

PHƯƠNG THỨC PHÁI SINH TRONG TIẾNG HÀN VÀ PHƯƠNG THỨC TỰA PHỤ GIA TRONG TIẾNG VIỆT¹

DERIVATIVE METHOD IN KOREAN AND AFFIX-BASED WORD STRUCTURE METHOD IN VIETNAMESE

Hoàng Thị Yến²

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 03/05/2022

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 03/11/2022

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/11/2022

Tóm tắt: Việc sử dụng phụ tố để cấu tạo từ gọi là phương thức phái sinh. Đây là phương thức cấu tạo từ có sức sản sinh lớn của các ngôn ngữ thuộc loại hình chấp dính như tiếng Hàn. Trong khi tiền tố chỉ có chức năng cấu tạo từ thì hậu tố còn có thể làm thay đổi từ loại của từ đứng trước nó. Trong tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ đơn lập khác, phương thức sử dụng phụ tố để cấu tạo từ chỉ có vị thế thứ yếu và khá mờ nhạt so với các phương thức cấu tạo từ khác. Điều này là bởi sự ngưng trệ và phạm vi ảnh hưởng hạn chế của nó. Chính vì thế, tác giả Hoàng Văn Hành (1991) chỉ coi đó là phương thức cấu tạo từ dựa vào các “yếu tố giống như phụ tố”. Các yếu tố gốc Hán đóng vai trò là phụ tố là nét tương đồng nổi bật trong phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố của tiếng Hàn và tiếng Việt.

Từ khóa: cấu tạo từ, phương thức phái sinh, phụ tố, yếu tố giống như phụ tố, tiếng Hàn và tiếng Việt

Abstract: The use of affixes to form words is called derivation. This is a powerful way of word formation in adhesive languages like Korean. While prefixes only have the function of forming words, suffixes can also change the word type of the word that precedes it. In Vietnamese as well as in other isolated languages, the method of using affixes to form words has only a secondary position and is quite faint compared to other methods of word formation. This is because of stagnation and its limited sphere of influence. Therefore, author Hoang Van Hanh (1991) only considers it a method of word formation based on “elements like affixes”. The Chinese elements acting as affixes are striking similarities in the affix-based word structure method of Korean and Vietnamese.

Keywords: word structure, derivative methods, affixes, elements like affixes, Korean and Vietnamese

¹ Bài viết được hoàn thiện trên cơ sở tham luận *Phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố trong tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt)* của Hoàng Thị Yến, Kỷ yếu HTQG. Ngữ học Toàn quốc lần thứ 20: Ngôn ngữ ở Việt Nam: Hội nhập và phát triển, tập 2, 9/2017 tại Qui nhơn do Hội NNH VN và ĐH Qui nhơn tổ chức, tr.1927-1938, Nxb Dân trí

² Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa - Đại học CMC

I. Đặt vấn đề

Sau 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1992-2022), tiếng Hàn hiện được giảng dạy ở nhiều trường đại học, cao đẳng, các bậc phổ thông trên phạm vi cả nước. Trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hàn - Việt cũng đạt nhiều thành tựu to lớn. Bên cạnh rất nhiều bài báo tạp chí chuyên ngành và tham luận hội thảo, có thể kể đến một số các chuyên khảo sau: Lã Thị Thanh Mai (2016), Nghiêm Thị Thu Hương (2017), Hoàng Thị Yến (2018)... Tuy nhiên, kết quả khảo sát của chúng tôi chưa phát hiện công trình lấy đối tượng nghiên cứu chính là đối chiếu phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Vấn đề này hiện mới được đề cập một cách lẻ tẻ, thiếu hệ thống trong các nghiên cứu liên quan đến từ vựng. Bài viết này bước đầu xác định mối liên hệ (cụ thể là những tương đồng và khác biệt) giữa hai ngôn ngữ trong lĩnh vực cấu tạo từ, giới hạn phạm vi ở phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố nhằm góp phần tăng cường hiểu biết, hiệu quả giao tiếp ngôn ngữ giữa hai dân tộc. Với những kết quả đạt được, hi vọng bài viết sẽ góp phần lấp dần khoảng trống trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hàn - Việt nói chung và đối chiếu phương thức cấu tạo từ của tiếng Hàn và tiếng Việt nói riêng.

II. Cơ sở lý thuyết

Trong các ngôn ngữ trên thế giới, vốn từ thường được hình thành theo phương thức phái sinh và phương thức ghép (bao gồm cả phương thức láy). Tùy theo đặc trưng loại hình mà trong một ngôn ngữ phương thức này phổ biến hay ít phổ biến so với phương thức kia. Phương thức ghép là sự kết hợp các yếu tố cấu tạo

từ theo quan hệ đẳng lập hoặc chính phụ. Đây là phương thức cấu tạo từ chủ yếu của các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Phương thức phái sinh là phương thức sử dụng phụ tố (trong đó có tiền tố, hậu tố, trung tố) để cấu tạo từ, bằng cách thêm vào đằng trước (tiền tố), thêm vào đằng sau (hậu tố) hay chen vào giữa từ (trung tố). Đây là phương thức được coi là phổ biến đối với các ngôn ngữ ngôn ngữ chấp dính và hòa kết nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Trong tiếng Hàn sử dụng chủ yếu tiền tố (접두사) và hậu tố (접미사) để cấu tạo từ phái sinh.

Theo Hansoft dictionary 2002, “실질 형태소에 접사를 붙여 파생어를 만드는 단어 형성 방법”, tạm dịch là: *phái sinh là phương thức kết hợp tiền tố và hậu tố với hình vị thực để tạo thành từ phái sinh*”. Ví dụ: kết hợp danh từ ‘부채 *cái quạt*’ với hậu tố ‘-질’, ta có ‘부채질 *việc quạt*’, kết hợp danh từ ‘고추 *ớt*’, thêm tiền tố ‘-풋- *xanh/tươi*’, ta có ‘풋고추 *ớt xanh* ... Phụ tố 접사 (接辭) không có khả năng hoạt động độc lập, chúng luôn kết hợp với hình vị thực để tạo thành từ mới. Về chức năng, khi tiền tố 접두사 (接頭辭) kết hợp với các hình vị thực đứng sau, chúng giới hạn ý nghĩa của căn tố. Khi hậu tố 접미사 (接尾辭) kết hợp với các hình vị thực đứng đằng trước, chúng giới hạn ý nghĩa của căn tố, đồng thời, hậu tố còn có khả năng làm thay đổi tính chất từ loại của nó.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiến hành khảo sát, tổng hợp một cách hệ thống và trình bày khái lược về phương thức phái sinh tiếng Hàn. Cụ thể là nghiên cứu tổng quan với các công trình tiêu biểu như: Choi Hyong Yong

(2003), Kim Gwang Hae (2004), Lee Ik Seup và Chae Wan (2005), Lee Joo Haeng (2006), Nam Gee Sim và Ko Young Geun (1985), Viện Quốc ngữ quốc gia (2005)... Với tiếng Việt, chúng tôi khảo sát các nghiên cứu có nội dung liên quan như: Hồ Lê (1976), Hoàng Văn Hành (1991), Nguyễn Tài Cẩn (1998), Nguyễn Thiện Giáp (1998), Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1998), Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2009), Đinh Văn Đức (2010), Hoàng Văn Hành (2010), Vũ Đức Nghiệu (chủ biên) và Nguyễn Văn Hiệp (2010), Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Võ Thị Minh Hà (2016)...

Do đặc điểm loại hình ngôn ngữ chắp dính, phương thức phái sinh là đặc trưng tiêu biểu của cấu tạo từ trong tiếng Hàn. Tuy nhiên, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên biểu hiện của phương thức này khá mờ nhạt. Vì lí do này, chúng tôi tiến hành tổng hợp đặc điểm của phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố trong tiếng Hàn, tiếp đó, khảo sát quan điểm, thành tựu nghiên cứu của các nhà Việt ngữ về vấn đề này. Điểm tương đồng và khác biệt trong phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố của tiếng Hàn và tiếng Việt được xác định qua thao tác so sánh, lí giải một cách khái lược trong các mối liên hệ, hiện tượng đặc trưng của mỗi ngôn ngữ.

IV. Nội dung nghiên cứu

4.1. Đặc điểm của phương thức phái sinh trong tiếng Hàn

Trong tiếng Hàn, phái sinh là phương thức cấu tạo từ quen thuộc và phổ

biến. Vì thế, quan điểm của các nhà Hàn ngữ về vấn đề này nhìn chung khá thống nhất. Để tiện cho việc liên hệ với tiếng Việt, cần lấy tiếng Hàn là ngôn ngữ cơ sở. Vì vậy, chúng tôi dựa vào các nghiên cứu tiêu biểu trong tiếng Hàn (ví dụ Nam Gee Sim và Ko Young Geun (1985), Choi Hyong Yong (2003), Kim Gwang Hae (2004), Lee Ik Seup và Chae Wan (2005), Lee Joo Haeng (2006)...) để tổng hợp và chỉnh lí những nội dung cơ bản về phương thức phái sinh trong tiếng Hàn. Cụ thể như nội dung dưới đây:

4.1.1. Phương thức kết hợp với tiền tố

Tiền tố (접두사 接頭辭)³ là phụ tố được dùng để cấu tạo từ phái sinh, nó được đặt trước gốc từ hay từ để tạo thành từ mới (파생어를 만드는 접사로, 어근이나 단어의 앞에 붙어 새로운 단어가 되게 하는 말). Ví dụ như: ‘맨-’ trong ‘맨손’, ‘시-’ trong ‘시퍼렇다’... Các dạng thức kết hợp với tiền tố gồm các nhóm sau: i. [Tiền tố + thể ngôn] (từ có chức năng làm chủ ngữ, gồm danh từ, đại từ, số từ); ii. [Tiền tố + động từ]; iii. [Tiền tố + tính từ]; iv. [Tiền tố + phó từ] và v. Tiền tố là yếu tố Hán. Cụ thể như sau:

1) Dạng thức [Tiền tố 접두사 + thể ngôn 체언] phái sinh thành danh từ: Thể ngôn trong tiếng Hàn có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trong câu, gồm có danh từ 명사, đại từ 대명사, số từ 수사. Khi tiền tố kết hợp với thể ngôn sẽ tạo thành danh từ phái sinh 파생 명사. Xét các ví dụ sau: 첫- (đầu tiên/ban đầu): 첫사랑 *mối tình đầu*,

³ 파생어를 만드는 접사로, 어근이나 단어의 앞에 붙어 새 단어가 되게 하는 말.

<https://ko.dict.naver.com/#/search?query=%EC%A0%91%EB%91%90%EC%82%AC>, 04/08/2022

첫인상 *án tượng đầu*, 풋-: (lúa đầu/chưa chín/chưa sâu): 풋감 *hông xanh*, 풋잠 *giác ngủ chập chờn...*

2) Dạng thức [Tiền tố 접두사 + động từ 동사] tạo thành động từ phái sinh 파생동사, ví dụ: 빗-: (잘못 nhằm) 빗듣다 *nghe nhầm*, 빗디디다 *bước hụt...*

3) Dạng thức [Tiền tố 접두사 + tính từ 형용사] tạo thành tính từ phái sinh 파생형용사, ví dụ: 새-: (đậm tươi): 새까맣다 *đen nhánh*, 새빨갳다 *đỏ tươi...*

4) Dạng thức [Tiền tố 접두사 + phó từ 부사] tạo thành phó từ phái sinh 파생부사, ví dụ: 맨-: (trước/đầu tiên) 맨먼저 *đầu tiên...*; 외-: (mỗi/một) 외따로 *mỗi một/ riêng một...* Trong tiếng Hàn, một tiền tố có thể có hơn một nét nghĩa và có khả năng kết hợp với hơn một từ loại để tạo từ, ví dụ: 빗-: (nhầm/ sai) 빗나가다 *đi sai đường*; 빗뚫다 *khoan lệch...*

5) Dạng thức tiền tố là yếu tố Hán 한자어: Một bộ phận từ gốc Hán trong tiếng Hàn được cấu tạo với sự góp mặt của các tiền tố là yếu tố Hán, ví dụ: 무- (vô/không): 무명 *vô danh*; 신- (tân/mới): 신기록 *kỉ lục mới*, 신도시 *đô thị mới...*

4.1.2. Phương thức kết hợp với hậu tố

Hậu tố (접미사 接尾辭)⁴ là phụ tố được dùng để cấu tạo từ phái sinh (theo phương thức phái sinh), nó được đặt sau gốc từ hay từ để tạo thành từ mới. Ví dụ như: -님 trong 선생님 *thầy/cô giáo*, -보 trong 먹보 *kẻ tham ăn*, 울보 *kẻ hay khóc...* Tùy theo tính chất từ loại, các gốc từ hay căn tố khi kết hợp với hậu

tố trong tiếng Hàn có thể tạo thành danh từ phái sinh, động từ phái sinh, tính từ phái sinh, phó từ phái sinh như tiền tố. Ngoài ra, các yếu tố Hán cũng tham gia cấu tạo từ với tư cách là hậu tố phái sinh.

4.1.2.1. Phái sinh thành danh từ

1) Hậu tố giới hạn ý nghĩa của danh từ đứng trước: Khi đứng sau danh từ để tạo thành danh từ mới, với dạng thức [Danh từ gốc 명사 + hậu tố 접미사] tạo thành danh từ phái sinh 파생 명사, hậu tố có khả năng giới hạn ý nghĩa của danh từ đứng trước. Ví dụ: -꾼 có hai ý nghĩa: i. Chỉ người chuyên làm việc gì đó, ví dụ: 나무꾼 *người tiêu phu*, 사냥꾼 *thợ săn...*; ii. Chỉ người có thói quen làm gì đó, ví dụ: 도박꾼 *kẻ cờ bạc*, 노름꾼 *kẻ chơi bài ...* Trong nhóm này còn có các hậu tố khiến ý nghĩa của căn tố ít nhiều có sự thay đổi tùy theo ý nghĩa của hậu tố mà nó kết hợp. Xét các ví dụ sau: i. Hậu tố chỉ số nhiều có -들 (ví dụ: 사람들 *mọi người*, 애들 *bọn trẻ...*), -희 (ví dụ: 너희 *chúng mày*, 저희 *chúng em/chúng cháu*); ii. Hậu tố chỉ hành động: -질 (ví dụ: 도둑질 *hành động trộm cắp*, 부채질 *hành động quạt*); Hậu tố chỉ người: -이 (어린이 *trẻ em*); iii. Hậu tố chỉ về ngoài, hình thức bên ngoài: -새 (ví dụ: 모양새 *hình dạng*, 차림새 *hình dáng*)...

2) Hậu tố có khả năng làm thay đổi từ loại: Khi đứng sau thân của động từ hay tính từ gốc với dạng thức [Thân từ của động từ gốc 용언의 어간 + hậu tố 접미사], hậu tố có khả năng biến đổi động từ thành danh từ phái sinh 파생 명사. Trong nhóm hậu tố biến đổi động từ thành danh từ có: i. Hậu tố - (으)ㅁ, ví dụ: 꾸다 *mơ* → 꿈

⁴ 파생어를 만드는 접사로, 어근이나 단어의 뒤에 붙어 새 단어가 되게 하는 말. <https://ko.dict.naver.com/#/search?query=%EC%A0%91%EB%AF%B8%EC%82%AC>, 04/08/2022

giác mơ, 묻다 hỏi → 물음 câu hỏi ... và ii. Hậu tố -기, ví dụ: 쓰다 viết → 쓰기 môn/kỹ năng viết, 읽다 đọc → 읽기 môn/kỹ năng đọc... Ngoài ra còn có các hậu tố: -애 (노래 bài hát); -어지 (나머지 còn lại), -이 (같이 cùng với), -개 (날개 cái cánh, 베개 cái gối), -매 (열매 quả)... Trong phương thức phái sinh thành danh từ tiếng Hàn, tồn tại dạng thức phái sinh hai lần. Ví dụ: i. Lần 1: Dạng thức [Thân động từ + hậu tố] chuyển loại thành danh từ; ii. Lần 2: Dạng thức [Danh từ phái sinh 1 + hậu tố] giới hạn ý nghĩa của Danh từ phái sinh 1 đứng trước nó, tạo thành Danh từ phái sinh 2. Quan sát ví dụ sau: 걸다 + -(으)ㄴ = 걸음 + -새 = 걸음새 dáng đi; 생기다 + -(으)ㄴ = 생김 + -새 = 생김새 hình dáng/bộ dạng;

4.1.2.2. Phái sinh thành động từ

1) Hậu tố giới hạn ý nghĩa của thân từ: Các hậu tố kết hợp với động từ gốc, phái sinh thành động từ mới theo dạng thức [Thân động từ gốc 동사 + hậu tố 접미사] tạo thành động từ phái sinh 파생동사, có khả năng giới hạn ý nghĩa của thân động từ gốc. Ví dụ: 깨다 vỡ : 깨- + -뜨리- + -다 = 깨뜨리다 làm vỡ, 떨다 rơi: 떨- + -치- + -다 = 떨치다 làm rơi mạnh/đập...

2) Hậu tố làm thay đổi từ loại: Các hậu tố kết hợp với từ gốc, phái sinh thành động từ mới theo dạng thức [Danh từ 명사/tính từ 형용사/phó từ 부사 gốc + hậu tố 접미사] tạo thành động từ phái sinh 파생 동사, có khả năng làm thay đổi từ loại của từ gốc. Xét các trường hợp sau đây: i. Dạng thức [Danh từ 명사 + hậu tố 접미사] phái sinh thành động từ, ví dụ: 일 việc + -하- + -다 = 일하다 làm việc, 눈물 nước mắt + -지- + -다 = 눈물지다 rơi/chảy nước mắt...; ii. Dạng thức [Tính từ

형용사 + hậu tố 접미사] phái sinh thành động từ, ví dụ: 밝다 sáng: 밝- + -히- + -다 = 밝히다 làm cho sáng, 높다 cao: 높- + -이- + -다 = 높이다 làm cho cao...; iii. Dạng thức [Phó từ 부사 + hậu tố 접미사] phái sinh thành động từ, ví dụ: 꿈틀 (vẻ rúm rỏ + -거리- + -다 = 꿈틀거리다 co ro/ rúm rỏ, 철렁 (cảm giác bông bênh + -거리- + -다 = 철렁거리다 bông bênh/ sóng sánh ...

3) Hậu tố thay đổi ý nghĩa và cấu trúc câu: Các hậu tố kết hợp với thân động từ gốc, phái sinh thành động từ mới theo dạng thức [Động từ 동사 + hậu tố 접미사] tạo thành động từ gây khiến 사동 hoặc động từ bị động 피동, có thể làm thay đổi ý nghĩa và cấu trúc câu. Xét các dạng thức sau: i. Dạng thức [Động từ 동사 + hậu tố 접미사] phái sinh thành động từ gây khiến, ví dụ: 입다 mặc: 입- + -히- + -다 = 입히다 bắt mặc, 맞다 đúng/hợp: 맞- + -추- + -다 = 맞추다 làm cho đúng/phù hợp...; ii. Dạng thức [Động từ 동사 + hậu tố 접미사] phái sinh thành động từ bị động, ví dụ: 팔다 bán: 팔- + -리- + -다 = 팔리다 được bán, 막다 tắc nghẽn: 막- + -히- + -다 = 막히다 bị tắc/bị nghẽn...

4.1.2.3. Phái sinh thành tính từ

1) Hậu tố giới hạn ý nghĩa của từ gốc: Các hậu tố kết hợp với thân của tính từ gốc, phái sinh thành tính từ mới theo dạng thức [Thân tính từ 형용사 어근 + hậu tố 접미사] tạo thành tính từ phái sinh 파생형용사, có khả năng giới hạn ý nghĩa của tính từ gốc. Ví dụ: 길다 dài: 길- + -다랗- + -다 = 기다랗다 rất dài, 차다 lạnh: 차- + -갑- + -다 = 차갑다 rất lạnh/lạnh buốt...

2) Hậu tố làm thay đổi từ loại của từ gốc: Các hậu tố kết hợp với từ gốc, phái sinh

thành tính từ mới theo dạng thức [Danh từ명사/thân động từ동사 어근/định từ관형사/ phó từ부사 + hậu tố 접미사] tạo thành tính từ phái sinh파생형용사, có khả năng thay đổi từ loại của từ gốc. Xét các dạng thức sau: i. Dạng thức [Danh từ명사 + hậu tố접미사] phái sinh thành tính từ, ví dụ: 남자 *con trai/ đàn ông* + -답- + -다 = 남자답다 (có tư cách đàn ông) *rất nam tính/rất đàn ông*, 자연 *tự nhiên* + -스럽- + -다 = 자연스럽다 (gắn với tự nhiên) *rất tự nhiên*, 향기 *hương/mùi* + -롭- + -다 = 향기롭다 (có hương thơm) *rất thơm...*; ii. Dạng thức [Thân động từ동사 어근 + hậu tố접미사] phái sinh thành tính từ, ví dụ: 믿다 *tin* : 믿- + -업- + -다 = 미덥다 (có tính tin cậy) *đáng tin...*; iii. Dạng thức [Định từ관형사 + hậu tố접미사] phái sinh thành tính từ, ví dụ: 새 *mới* + -롭- + -다 = 새롭다 *có tính mới...*; iv. Dạng thức [Phó từ부사 + hậu tố접미사] phái sinh thành tính từ, ví dụ: 차근차근 + -하- + -다 = 차근차근하다 *thận trọng, chậm rãi...*

4.1.2.4. Phái sinh thành phó từ

Các hậu tố kết hợp với từ gốc, phái sinh thành phó từ theo dạng thức [Thân động từ동사어근/thân tính từ형용사 어근/danh từ 명사/phó từ 부사 + hậu tố 접미사] tạo thành phó từ phái sinh파생부사, có khả năng thay đổi từ loại (đối với từ gốc không phải là phó từ), giới hạn ý nghĩa (đối với từ gốc là phó từ). Xét các dạng thức sau:

1) Dạng thức [Thân động từ동사어근 + hậu tố접미사] phái sinh thành phó từ, ví dụ: 맞다 *đúng*: 맞- + 우 = 마주 *đối diện*; 돌다 *quay*: 돌- + -오- = 도로 *trở lại...*

2) Dạng thức [Thân tính từ형용사 어근 + hậu tố접미사] phái sinh thành phó

từ, ví dụ: 많다 *nhiều*: 많- + -이- = 많이 *nhiều*; 다르다 *khác*: 다르- + -이- = 달리 *khác, không giống...*

3) Dạng thức [Danh từ명사 + hậu tố접미사] phái sinh thành phó từ, ví dụ: 마음 *lòng/dạ* + -껏 = 마음껏 *thoải mái*; 진실 *sự chân thực* + -로 = 진실로 *một cách chân thực...*

4) Dạng thức [Phó từ부사 + hậu tố접미사] phái sinh thành phó từ, ví dụ: 더욱 + -이 = 더욱이 *hơn nữa*; 일찍 + -이 = 일찍이 *sớm....*

4.1.2.5. Phái sinh dựa vào yếu tố Hán

Một bộ phận từ gốc Hán trong tiếng Hàn được cấu tạo với sự góp mặt của các hậu tố là yếu tố Hán, ví dụ: -화(hóa): 근대화 *cận đại hóa*, 공업화 *công nghiệp hóa...*; -학 (học): 국어학 *quốc ngữ học*, 고고학 *khảo cổ học...*

Có thể thấy, với sự kết hợp của căn tố với các tiền tố, hậu tố và các dạng thức kết hợp đa dạng đã hình thành nên vốn từ vựng phái sinh khá phong phú trong tiếng Hàn. Để hiểu rõ nội hàm khái niệm thuật ngữ “*phương thức phái sinh*” cần dựa vào đặc trưng về cấu trúc và chức năng của từ; thấu triệt các dạng thức kết hợp của phương thức sử dụng phụ tố cấu tạo từ của các ngôn ngữ chấp dính nói chung và tiếng Hàn nói riêng.

4.2. Đặc điểm của phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố trong tiếng Việt

Để người học hiểu biết sâu và cặn kẽ hơn về phương thức phái sinh tiếng Hàn cần liên hệ với các đơn vị tương ứng hoặc các phương tiện tương đương trong tiếng Việt. Ở đây, chúng tôi tổng hợp về đặc điểm của phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố trong tiếng Việt theo quan điểm

của các nhà Việt ngữ như Hồ Lê (1976), Nguyễn Tài Căn (1998), Nguyễn Thiện Giáp (1998)... nói chung và phương thức phụ gia của tác giả Hoàng Văn Hành (1991, 2010) nói riêng.

4.2.1. Ý kiến của các nhà Việt ngữ

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, chỉ có tác giả Hồ Lê (1976), tác giả Hoàng Văn Hành (1991)⁵, dành cả chuyên luận đề cập đến các phương thức cấu tạo từ. Một số công trình đề cập đến phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố trong các ngôn ngữ và tiếng Việt nhưng ở mức độ hạn chế, sơ lược. Có thể khái lược như sau:

4.2.1.1. Phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố trong các ngôn ngữ

Các tác giả Vũ Đức Nghiệu (chủ biên) và Nguyễn Văn Hiệp (2010) đề cập tới từ và phương thức cấu tạo từ trong chương 13. Nội dung liên quan đến phương thức phụ gia được các tác giả dẫn giải từ trang 278 đến trang 285. Các ví dụ được dẫn từ tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Indonesia, tiếng Khomer, Katu, Rục, Bru, Khamú. Các tác giả kết luận như sau: Ở các ngôn ngữ Ấn Âu, phương thức phụ gia có năng lực tạo sinh mạnh trong khi các ngôn ngữ đơn lập lại dựa chủ yếu vào phương thức hợp thành (phương thức ghép) và phương thức láy. Các ngôn ngữ đơn lập không biến hình hầu như không sử dụng hoặc yếu về phương thức phụ gia, bù lại, dựa nhiều vào phương thức láy. Như vậy, các tác giả chỉ nhắc và dẫn ví dụ từ một vài ngôn ngữ dân tộc thiểu số của Việt Nam; cũng không nói rõ là tiếng Việt có hay không sử dụng phương thức phụ gia. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát công

trình của các tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2009) cũng cho thấy kết quả tương tự... Các tác giả cũng đề cập đến vấn đề cấu tạo từ và phương thức phụ gia, tuy nhiên, nội dung liên quan có phần giản lược, sơ sài hơn...

4.2.1.2. Phương thức sử dụng phụ tố trong cấu tạo từ của tiếng Việt

Tác giả Hồ Lê (1976) dành cả chuyên khảo dày 388 trang để bàn về vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Việt hiện đại. Ông cho rằng: Trong tiếng Việt, nguyên vị là đơn vị ngữ pháp cơ sở, từ đó tạo ra từ đơn, từ tố, rồi từ tố lại tạo ra từ ghép (tr.112). Trong 12 mẫu cấu tạo từ của tiếng Việt, các đơn vị kiểu như: *nhà nước hóa, hợp tác hóa, vật lý học, sinh vật học, tam đoạn luận, tiến hóa luận...* thuộc mẫu thứ 12: "Hợp tố" + nguyên vị tiềm tàng (tr.155-156). Trong đó, hợp tố là tên gọi dùng để chỉ một bộ phận cấu tạo từ, gồm nhiều nguyên vị (thường là hai) vốn có khả năng làm thành từ nếu đứng độc lập. Hợp tố bao giờ cũng lớn hơn một nguyên vị. Nguyên vị tiềm tàng là các yếu tố gốc Hán có ý nghĩa tiềm tàng (tr.132).

Nhóm tác giả Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1998) bàn về vấn đề cấu tạo từ (tr. 65- 71) của các ngôn ngữ nói chung trên thế giới. Trong nội dung về từ tố (hình vị), các tác giả bàn về phụ tố, bán phụ tố và liên hệ với tiếng Việt như sau (tr.68):

“Trong tiếng Việt, những yếu tố như *viên, giả, sĩ, hóa...* cũng có tính chất của các bán phụ tố. Hãy so sánh:

- ủy viên, thành viên, nhân viên,

giáo viên, đoàn viên...

- kí giả, độc giả, thính giả, tác giả, học giả...

- văn sĩ, thi sĩ, bác sĩ, y sĩ, nhạc sĩ, chiến sĩ....

- công nghiệp hóa, lão hóa, quân sự hóa, Việt hóa...”

Tuy chưa nhận được sự quan tâm đúng mức, nhưng ở mức độ nào đó, có thể chắc chắn một điều là: Trong tiếng Việt, có tồn tại phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố hoặc các yếu tố tương đương với phụ tố ở một số ngôn ngữ khác. Có thể hiểu rõ vấn đề này hơn khi tham cứu ý kiến của tác giả Hoàng Văn Hành như nội dung dưới đây:

4.2.2. Ý kiến của tác giả Hoàng Văn Hành⁶

4.2.2.1. Về phương thức tựa phụ gia trong tiếng Việt

Theo tác giả Hoàng Văn Hành, vai trò của cơ chế phụ gia rất khác nhau trong hệ thống các phương thức cấu tạo từ của các ngôn ngữ đơn lập. Dựa vào đó, có thể chia các ngôn ngữ đơn lập thành 3 nhóm khác nhau: i. Các ngôn ngữ có cơ chế phụ gia đang phát triển, có sức sản sinh lớn (Indonesia ...); ii. Các ngôn ngữ có cơ chế phụ gia ngưng trệ, không phát triển, dần mất sức sản sinh (các ngôn ngữ Môn – Khmer...); iii. Các ngôn ngữ có cơ chế phụ gia hoàn toàn mất sức sống, các phụ tố bị mai một do quá trình đơn tiết hóa diễn ra triệt để (trường hợp của tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Thái...).

Theo tác giả Hoàng Văn Hành, đứng trước các hiện tượng ngôn ngữ như: *vôi hóa, nghĩa vị* (tiếng Việt), các nhà Việt ngữ học có 3 cách lí giải khác nhau: i. Đó là cấu tạo theo phương thức *phụ gia*; ii. Đó là cấu tạo theo phương thức *ghép*; iii. Đó là cấu tạo theo phương thức *bán phụ gia* hay *tựa phụ gia*. Ông cho rằng, cần có một cách tiếp cận động đối với hiện tượng ngôn ngữ nói trên, coi từ là một loại đơn vị định danh được tạo bởi các hình vị. Khi nói cấu tạo từ là một cơ chế có nghĩa là coi nó là một bộ máy, trong đó, quá trình quan trọng nhất là sử dụng các phương tiện có giá trị hình thái (yếu tố ngữ âm, yếu tố vị trí) tác động vào các hình vị khác theo các qui tắc nhất định để sản sinh ra từ mới. Tác giả cho rằng, các đơn vị kiểu như *vôi hóa, nghĩa vị* có nghĩa khái quát, mang tính chất ngữ pháp và có khả năng tạo từ phái sinh. Vì thế, có thể tách thành nhóm cấu tạo từ theo phương thức sử dụng những yếu tố có chức năng như phụ tố trong các ngôn ngữ khác. Ông tạm đặt tên phương thức này là *phương thức tựa phụ gia*.

4.2.2.2. Về đặc điểm của phương thức tựa phụ gia trong tiếng Việt

Tác giả Hoàng Văn Hành cho rằng: Không thể xếp các đơn vị kiểu như *vôi hóa* vào nhóm các từ ghép, vì có sự khác biệt về phương diện ngữ nghĩa cũng như chức năng cấu tạo từ, ông lí giải như sau:

1) Về ngữ nghĩa, các đơn vị kiểu *vôi hóa* có tính khái quát cao và đó là nghĩa ngữ pháp, không phải nghĩa từ vựng. *Hóa* trong *vôi hóa, hợp tác hóa* biểu thị khái niệm về quá trình trở nên có tính chất mà yếu tố đứng trước nó biểu thị - nó biểu thị một quá trình chung, không phải một quá

6 Tổng hợp từ: i. Hoàng Văn Hành, *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, Nxb KHXH, Hà Nội (tr.397-402) (2010); ii. Hoàng Văn Hành, *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Nxb KHXH, Hà Nội, (1991)

trình cụ thể nào. Đây chính là sự khác biệt bản chất so với *đạp* trong *xe đạp* về quan hệ ngữ nghĩa với yếu tố đứng trước *xe*.

2) Về phương diện chức năng cấu tạo từ, hai loại đơn vị đang xét cũng không đồng nhất, thể hiện ở hai điểm sau: i. Các đơn vị kiểu như *nghĩa vị* có khả năng tham gia cấu tạo hàng loạt các đơn vị phái sinh (*từ vị, nghĩa vị, hình vị, âm vị*) trong khi các đơn vị kiểu như *đạp, bò* lại chỉ có thể tạo thành những đơn vị định danh đơn nhất: *xe đạp, xe bò*; ii. Tính chất của quá trình liên kết các thành tố tạo nên hai loại đơn vị đang xét là không giống nhau. Trong khi *đạp, bò* được ghép với *xe* để tạo nên các đơn vị *xe đạp, xe bò* với tính chuyên biệt về nghĩa thì *hóa, vị* được tiếp hợp, chấp nối vào các hình vị gốc *vôi, nghĩa* để tạo thành *vôi hóa, nghĩa vị* không mang tính chuyên biệt (khi so với *vôi* và *nghĩa*). Tác giả gọi phương thức cấu tạo từ này là *cơ chế tựa phụ gia* vì các đơn vị này hành chức giống như các phụ tố.

Theo tác giả Hoàng Văn Hành, khi xét về chức năng, có thể phân biệt các đơn vị từ vựng đã trải qua quá trình hư hóa về ngữ nghĩa thành 3 nhóm khác nhau: i. Các đơn vị chuyển thành những từ công cụ ngữ pháp (*của* trong *nhà của tôi* khác với *của* trong *nhà có cửa*); ii. Các đơn vị chuyển thành đơn vị có ý nghĩa khái quát cao, có khả năng dùng để danh ngữ hóa khi kết hợp với từ hoặc đơn vị lớn hơn từ (*sự* trong *sự cháy, sự làm ăn có hiệu quả*); iii. Các đơn vị chuyển thành các đơn vị có giá trị như những phụ tố, tạm gọi là những tựa phụ tố (*viên* trong *giảng viên, đoàn viên* - so sánh với *viên* trong *viên cảnh sát*: hiện tượng đồng âm cùng gốc, khác bậc)

Khi xem xét về nguồn gốc của các đơn vị này, tác giả phân thành 3 loại khác

nhau như sau: i. Một số lớn các tựa phụ tố là từ gốc Hán (*hóa, vị, viên, đồng...*); ii. Một số ít là đơn vị thuần Việt (*nhà* trong *nhà thơ...*); iii. Một số rất ít các đơn vị vốn là phụ tố đích thực của các ngôn ngữ Ấn Âu được du nhập vào tiếng Việt theo lối phiên âm (kiểu như *-it* trong *mac xit...*).

Kết luận của tác giả Hoàng Văn Hành có thể tóm lược như sau: i. Chỉ các đơn vị từ vựng không được dùng độc lập, có ý nghĩa ngữ pháp, có thể tham gia cấu tạo hàng loạt các đơn vị định danh phái sinh mới là hình vị tựa phụ tố; ii. Cơ chế tựa phụ gia là hệ quả của quá trình phát triển ngôn ngữ. So với cơ chế phụ gia, nó có tính chất và chất lượng mới song bản chất vẫn là sử dụng hình vị tựa phụ tố tiếp hợp với hình vị gốc để tạo từ mới; iii. Cần bổ sung và điều chỉnh hệ thống 4 cơ chế cấu tạo từ: suy phỏng, ghép, láy, tựa phụ gia. Ông nhấn mạnh: Việc thừa nhận sự tồn tại của cơ chế tựa phụ gia là thừa nhận một trong những hệ quả có tính tất yếu của tiến trình lịch sử trong tiếng Việt.

V. Luận bàn và kết luận

Có thể thấy, trong phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố trong tiếng Hàn và tiếng Việt có một nét tương đồng nổi bật, đó là vai trò quan trọng của các phụ tố Hán, bao gồm cả tiền tố và hậu tố. Theo các nhà nghiên cứu Hàn ngữ và Việt ngữ, tiếng Hàn và tiếng Việt có vốn từ vựng với tỉ lệ từ gốc Hán khoảng từ 50-70% (dao động tùy theo quan điểm của các tác giả). Một trong những phương thức mượn từ Hán của hai ngôn ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt là dịch âm và giữ nguyên ý nghĩa, ví dụ: 現代化 현대화 *hiện đại hóa*; 工業化 공업화 *công nghiệp hóa*...

Theo tác giả Hoàng Văn Hành, so

với cơ chế phụ gia (cấu tạo từ bằng phụ tố), cơ chế tựa phụ gia (cấu tạo từ bằng những hình vị như là phụ tố) có tính chất và chất lượng mới. Tuy nhiên, về bản chất, cơ chế tựa phụ gia vẫn là cơ chế cấu tạo từ bằng cách sử dụng hình vị tựa (như) phụ tố tiếp hợp với hình vị gốc để tạo từ mới. Đề xuất của tác giả về việc xác lập 4 phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt, bao gồm: i. *Cơ chế suy phỏng*; ii. *Cơ chế ghép*; iii. *Cơ chế láy*; iv. *Cơ chế tựa phụ gia* là hợp lí, có cơ sở, phản ánh đúng bản chất của các hiện tượng ngôn ngữ trong lĩnh vực cấu tạo từ.

Như vậy, trong tiếng Hàn (ngôn ngữ chấp dính), phương thức sử dụng phụ tố trong cấu tạo từ được gọi là phương thức phái sinh - một trong các phương thức quan trọng và chủ yếu. Trong tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập), phương thức này chỉ được tác giả Hoàng Văn Hành gọi là *phương thức tựa phụ gia*. Điều này có cơ sở từ việc tác giả xem xét phạm vi hoạt động và ảnh hưởng khá hạn chế của các yếu tố có chức năng, có tính chất *tựa như phụ tố* trong tiếng Việt. Các đơn vị này không có vị trí quan trọng và vững vàng trong cấu tạo từ như phương thức phái sinh của tiếng Hàn nói riêng và các ngôn ngữ khác thuộc loại hình chấp dính và hòa kết nói chung.

Sử dụng phụ tố cấu tạo từ là phương thức cấu tạo từ phổ biến đối với các ngôn ngữ chấp dính và hòa kết. Với tiếng Việt, các nhà Việt ngữ cho rằng có các yếu tố có tính chất của bán phụ tố. Tác giả Hoàng Văn Hành gọi đó là phương thức *tựa phụ gia* - cơ chế cấu tạo từ bằng cách sử dụng *hình vị tựa (như) phụ tố* tiếp hợp với hình vị gốc để tạo từ mới. Tuy có sự khác biệt lớn về vị trí và phạm vi ảnh hưởng trong

cấu tạo từ của mỗi ngôn ngữ nhưng về bản chất, có thể thấy giữa chúng có ít nhiều nét tương đồng. Trong phương thức cấu tạo từ dựa vào phụ tố, có thể thấy hai ngôn ngữ có một điểm chung quan trọng là các phụ tố là yếu tố Hán có chức năng làm tiền tố và hậu tố trong cấu tạo từ. Tuy nhiên, các yếu tố này chỉ là một trong các phụ tố tham gia cấu tạo từ trong tiếng Hàn. Việc tiến hành so sánh một cách có hệ thống và sâu hơn đối với phương thức ghép và láy trong cấu tạo từ (được dự đoán có nhiều điểm chung hơn) trong tiếng Hàn và tiếng Việt là hướng nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi về lĩnh vực này.

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Hàn

- [1]. Choi Hyong Yong 최형용, 국어 단어의 형태와 통사 (통사적 결합어를 중심으로), 태학사, (2003)
- [2]. Kim Gwang Hae 김광해, 국어 어휘론 개설, 집문당, (2004)
- [3]. Lee Ik Seup và Chae Wan 이익섭. 채완 공저, 국어문법론강의. 학연사, (2005)
- [4]. Lee Joo Haeng 이주행, 한국어 문법. 월인 도서출판, (2006)
- [5]. Nam Gee Sim, Ko Young Geun 남기심. 고영근, 표준국어문법론, 탑출판사, (1985)
- [6]. Viện Quốc ngữ quốc gia 국립국어원, 외국인을 위한 한국어 문법 1 (체계편), 커뮤니케이션 북스, (2005)

Tiếng Việt

- [1]. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đảo ngữ)*, Nxb ĐHQGHN, (1998)
- [2]. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, (2009)
- [3]. Đinh Văn Đức, *Các bài giảng về từ pháp*

học tiếng Việt, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, (2010)

[4]. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, (1998)

[5]. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Võ Thị Minh Hà, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, (2016)

[6]. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, (1998)

[7]. Hoàng Văn Hành, *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, Nxb KHXH, Hà Nội, (2010)

[8]. Hoàng Văn Hành, *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*, Nxb KHXH, Hà Nội, (1991)

[9]. Nghiêm Thị Thu Hương, *Phương thức biểu hiện thời gian trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, (2017)

[10]. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội, (1976)

[11]. Lã Thị Thanh Mai, *Xung hô trong giao tiếp của người Hàn và người Việt*, Nxb Khoa học xã hội, (2016)

[12]. Vũ Đức Nghiệu (chủ biên) và Nguyễn Văn Hiệp, *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQGHN, (2010)

[13]. Hoàng Thị Yên, *Hành động hỏi tiếng Hàn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, (2018)

Địa chỉ tác giả: Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa, Đại học CMC.

Email: htyen@cmc-u.edu.vn